

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I CỦA NĂM TÀI CHÍNH**  
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN**  
**CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

## **MỤC LỤC**

|                                                                                                               | <b>Trang</b>   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                             | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                                                                            | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025</b>                                                  | <b>4 - 7</b>   |
| <b>4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br/>Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b> | <b>8 - 9</b>   |
| <b>5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br/>Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>           | <b>10 - 11</b> |
| <b>6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br/>Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>    | <b>12 - 26</b> |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200824701 ngày 05 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và các Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 ngày 27 tháng 7 năm 2015 và số 0558173156 ngày 15 tháng 6 năm 2017 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 10 lần được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi và 04 lần được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, trong đó:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 2 năm 2023 do thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 thay đổi 04 lần về tên dự án, quy mô của dự án, diện tích mặt đất sử dụng, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án. Trong đó, Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 thay đổi lần thứ 04 ngày 22 tháng 4 năm 2019 điều chỉnh quy mô của dự án, diện tích mặt đất sử dụng, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam
- Điện thoại : 0216 351 1222

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO<sub>3</sub>.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên           | Chức vụ                 | Ngày bổ nhiệm             |
|---------------------|-------------------------|---------------------------|
| Ông Vũ Đức Hậu      | Chủ tịch                | Ngày 23 tháng 10 năm 2021 |
| Ông Hoàng Anh Quân  | Thành viên              | Ngày 23 tháng 10 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh | Thành viên HĐQT độc lập | Ngày 25 tháng 6 năm 2022  |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên          | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm             |
|--------------------|------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Don | Trưởng ban | Ngày 27 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Mai Đình Đình  | Ủy viên    | Ngày 27 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Lê Đình Chinh  | Ủy viên    | Ngày 27 tháng 06 năm 2020 |

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

| Họ và tên           | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm             |
|---------------------|----------------|---------------------------|
| Ông Hoàng Anh Quân  | Giám đốc       | Ngày 09 tháng 02 năm 2023 |
| Ông Lê Hoàn         | Phó Giám đốc   | Ngày 06 tháng 11 năm 2019 |
| Ông Hoàng Minh Hiếu | Phó Giám đốc   | Ngày 05 tháng 02 năm 2024 |
| Bà Đào Thị Dị       | Kế toán trưởng | Ngày 06 tháng 11 năm 2019 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Anh Quân – Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2023).

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc



Hoàng Anh Quân

Ngày 20 tháng 4 năm 2025

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>311.178.343.731</b> | <b>316.019.111.793</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>20.006.529.293</b>  | <b>5.375.147.510</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 20.006.529.293         | 5.375.147.510          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>7.000.000.000</b>   | <b>5.000.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 7.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>148.783.338.292</b> | <b>158.950.741.084</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 124.468.233.864        | 140.302.636.107        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 20.525.519.121         | 17.349.531.861         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 6.107.311.889          | 3.616.299.698          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (2.317.726.582)        | (2.317.726.582)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>108.363.369.696</b> | <b>106.083.660.683</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 108.363.369.696        | 106.083.660.683        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>27.025.106.450</b>  | <b>40.609.562.516</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 4.345.771.538          | 3.959.766.879          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 21.832.584.476         | 35.219.364.392         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.13        | 846.750.436            | 1.430.431.245          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>311.348.803.290</b> | <b>307.644.478.662</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>228.037.600</b>     | <b>228.037.600</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 228.037.600            | 228.037.600            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>302.368.149.041</b> | <b>298.420.094.786</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 244.434.464.276        | 240.849.686.734        |
| Nguyên giá                                      | 222        |             | 368.541.217.534        | 357.894.394.082        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (124.106.753.258)      | (117.044.707.348)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.10        | 57.582.582.615         | 57.200.805.901         |
| Nguyên giá                                      | 225        |             | 68.455.055.028         | 66.836.193.210         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 226        |             | (10.872.472.413)       | (9.635.387.309)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11        | 351.102.150            | 369.602.151            |
| Nguyên giá                                      | 228        |             | 440.500.000            | 440.500.000            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |             | (89.397.850)           | (70.897.849)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                      | 231        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>8.752.616.649</b>   | <b>8.996.346.276</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 8.752.616.649          | 8.996.346.276          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>622.527.147.021</b> | <b>623.663.590.455</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>433.113.392.282</b> | <b>436.428.829.368</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>310.943.447.062</b> | <b>313.644.381.674</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12a       | 46.434.232.045         | 60.885.247.393         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 1.371.689.898          | 1.009.387.714          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | -                      | 72.825.296             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2.668.487.000          | 4.820.457.000          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 1.777.046.154          | 6.049.346.415          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 152.576.752            | 1.035.789.525          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15a       | 258.539.415.213        | 239.771.328.331        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>122.169.945.220</b> | <b>122.784.447.694</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.12b       | 27.557.066.928         | 23.022.986.928         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.15b       | 94.612.878.292         | 99.761.460.766         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>189.413.754.739</b> | <b>187.234.761.087</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>189.413.754.739</b> | <b>187.234.761.087</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 142.998.800.000        | 142.998.800.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 142.998.800.000        | 142.998.800.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 8.416.238.169          | 8.416.238.169          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 37.998.716.570         | 35.819.722.918         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 35.819.722.918         | 35.819.722.918         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 2.178.993.652          | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>622.527.147.021</b> | <b>623.663.590.455</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Xuân

Kế toán trưởng

Đào Thị Dịu

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2025

Giám đốc



Hoàng Anh Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |                                |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|--------------------------------|
|                                                    |       |             | Quý I năm 2025                    | Quý I năm 2024  | Năm nay Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | VI.1        | 166.231.297.169                   | 170.297.983.111 | 166.231.297.169170.297.983.111 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     | VI.2        | 408.510.200                       | 41.063.500      | 408.510.20041.063.500          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 165.822.786.969                   | 170.256.919.611 | 165.822.786.969170.256.919.611 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 103.257.083.717                   | 117.904.767.107 | 103.257.083.717117.904.767.107 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 62.565.703.252                    | 52.352.152.504  | 62.565.703.25252.352.152.504   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 1.578.374.640                     | 976.485.011     | 1.578.374.640976.485.011       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 5.539.106.541                     | 6.021.528.497   | 5.539.106.5416.021.528.497     |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 4.845.260.817                     | 5.083.507.445   | 4.845.260.8175.083.507.445     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 52.742.123.898                    | 40.515.694.750  | 52.742.123.89840.515.694.750   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 3.022.699.721                     | 1.957.093.703   | 3.022.699.7211.957.093.703     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 2.840.147.732                     | 4.834.320.565   | 2.840.147.7324.834.320.565     |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 123.608.422                       | -               | 123.608.422-                   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 183.732.963                       | 981.335         | 183.732.963981.335             |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (60.124.541)                      | (981.335)       | (60.124.541)(981.335)          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 2.780.023.191                     | 4.833.339.230   | 2.780.023.1914.833.339.230     |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |                             |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|----------------|-----------------------------|
|                                                  |       |             | Quý I năm 2025                    | Quý I năm 2024 | Năm nay Năm trước           |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | V.13        | 601.029.539                       | 969.216.337    | 601.029.539 969.216.337     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -                                 | -              | - -                         |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 2.178.993.652                     | 3.864.122.893  | 2.178.993.652 3.864.122.893 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    |             | 152                               | 270            | 152 270                     |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    |             | 152                               | 270            | 152 270                     |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Xuân

Đào Thị Diệu

Hoàng Anh Quân

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Năm trước        |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                 |       |             |                                   |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 2.780.023.191                     | 4.833.339.230    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |       |             |                                   |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    |             | 8.317.631.015                     | 6.677.203.395    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | -                                 | -                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | -                                 | -                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | -                                 | -                |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | VI.5        | 4.845.260.817                     | 5.083.507.445    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             | -                                 | -                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 15.942.915.023                    | 16.594.050.070   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | 23.536.833.978                    | 9.526.346.789    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (2.279.709.013)                   | (5.562.125.275)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    |             | (16.644.407.770)                  | (11.487.142.224) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | (142.275.032)                     | 357.568.309      |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |             | -                                 | -                |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (5.135.794.541)                   | (5.745.116.582)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | -                                 | -                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             | -                                 | -                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |             | -                                 | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 15.277.562.645                    | 3.683.581.087    |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                    |       |             |                                   |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | (12.265.685.270)                  | (34.642.384.676) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             | -                                 | -                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (2.000.000.000)                   | (15.969.443.011) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | -                                 | -                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             | -                                 | -                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             | -                                 | -                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | -                                 | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | (14.265.685.270)                  | (50.611.827.687) |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Kỳ trước          |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                 | -                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | -                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | 172.531.290.552                   | 186.260.302.005   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | (156.271.635.227)                 | (131.571.676.938) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | (2.640.150.917)                   | (2.311.693.064)   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | -                                 | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | 13.619.504.408                    | 52.376.932.003    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50    |             | 14.631.381.783                    | 5.448.685.403     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 5.375.147.510                     | 21.497.749.792    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                                 | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | V.1         | 20.006.529.293                    | 26.946.435.195    |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Xuân

Kế toán trưởng

Đào Thị Dịu

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2025

Giám đốc

Hoàng Anh Quân

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất bột đá  $\text{CaCO}_3$ .

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 231 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 241 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

#### 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

#### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm:

##### **Chi phí san lấp mặt bằng**

Chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 50 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định            | Số năm  |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50 |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 20  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 8 - 10  |
| Tài sản cố định khác            | 5       |

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| Loại tài sản cố định            | Số năm  |
|---------------------------------|---------|
| Máy móc và thiết bị             | 10 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 7       |

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ bao gồm phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

#### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

#### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

#### **17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 1.004.359.179         | 224.609.879          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.002.170.114        | 5.150.537.631        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>20.006.529.293</b> | <b>5.375.147.510</b> |

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 3,8%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                    | <i>50.229.005.793</i>  | <i>64.856.947.114</i>  |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái                 | 42.008.332.347         | 51.630.079.222         |
| Công ty Cổ phần Polyfill                             | 7.090.968.726          | 11.327.219.592         |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu                         | 1.077.069.720          | 1.808.474.800          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu | 49.731.000             | 91.173.500             |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An                | 2.904.000              | -                      |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                  | <i>74.239.228.071</i>  | <i>75.445.688.993</i>  |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>124.468.233.864</b> | <b>140.302.636.107</b> |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                            | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>     | <i>10.116.743.241</i> | <i>5.729.911.456</i>  |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco-Fansipan  | 10.116.743.241        | 5.729.911.456         |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>        | <i>10.408.775.880</i> | <i>11.619.620.405</i> |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tâm An | 891.796.920           | 2.203.519.500         |
| Các nhà cung cấp khác                      | 9.516.978.960         | 9.416.100.905         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>20.525.519.121</b> | <b>17.349.531.861</b> |

### 5. Phải thu khác

#### 5a. Phải thu ngắn hạn khác

|                                  | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ                  | 20.000.000           | -        | 20.000.000           | -        |
| Thuế GTGT thuê tài chính         | 2.108.913.275        | -        | 2.130.349.151        | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 3.978.398.614        | -        | 1.465.950.547        | -        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>6.107.311.889</b> | <b>-</b> | <b>3.616.299.698</b> | <b>-</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ thuê tài chính dài hạn.

#### 6. Nợ xấu

|                                                          | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm           |                        |
|----------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                          | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Vũ Gia Hải Dương | 1.070.540.942        | (1.070.540.942)        | 1.070.540.942        | (1.070.540.942)        |
| Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái             | 982.514.540          | (982.514.540)          | 982.514.540          | (982.514.540)          |
| Các tổ chức và cá nhân khác                              | 264.671.100          | (264.671.100)          | 264.671.100          | (264.671.100)          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>2.317.726.582</b> | <b>(2.317.726.582)</b> | <b>2.317.726.582</b> | <b>(2.317.726.582)</b> |

#### 7. Hàng tồn kho

|                       | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 90.539.372.112         | -        | 87.078.655.567         | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 9.593.915.896          | -        | 11.268.299.945         | -        |
| Thành phẩm            | 7.279.618.335          | -        | 6.333.989.759          | -        |
| Hàng gửi đi bán       | 950.463.353            | -        | 1.402.715.412          | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>108.363.369.696</b> | <b>-</b> | <b>106.083.660.683</b> | <b>-</b> |

#### 8. Chi phí trả trước

##### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                          | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 3.001.306.667        | 2.799.868.998        |
| Chi phí sửa chữa         | 439.801.262          | 224.080.236          |
| Chi phí bảo hiểm         | 540.523.144          | 511.750.844          |
| Chi phí khác             | 364.140.465          | 424.066.801          |
| <b>Cộng</b>              | <b>4.345.771.538</b> | <b>3.959.766.879</b> |

##### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ           | 487.777.066          | 561.069.766          |
| Chi phí san lấp mặt bằng (*)       | 7.340.462.826        | 7.385.840.001        |
| Chi phí sửa chữa                   | 557.129.389          | 721.973.780          |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 367.247.368          | 327.462.729          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.752.616.649</b> | <b>8.996.346.276</b> |

(\*) Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO<sub>3</sub> tại Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Chi phí này được phân bổ trong vòng 600 tháng kể từ 01/01/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

9. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng            |
|---------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá                            |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Số đầu năm                            | 90.907.316.512         | 241.871.671.616     | 20.740.678.006                  | 1.513.976.303             | 2.860.751.645        | 357.894.394.082 |
| Mua trong kỳ                          | 5.407.776.505          | 2.455.562.934       | -                               | -                         | 2.017.044.885        | 9.880.384.324   |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                | -                      | 766.439.128         | -                               | -                         | -                    | 766.439.128     |
| Số cuối kỳ                            | 96.315.093.017         | 245.093.673.678     | 20.740.678.006                  | 1.513.976.303             | 4.877.796.530        | 368.541.217.534 |
| Trong đó:                             |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.409.991.636          | 1.151.571.334       | 735.240.000                     | 451.876.455               | -                    | 3.748.679.425   |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -               |
| Giá trị hao mòn                       |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Số đầu năm                            | 25.333.496.497         | 80.265.301.537      | 10.113.533.542                  | 772.554.543               | 559.821.229          | 117.044.707.348 |
| Khấu hao trong kỳ                     | 1.528.096.212          | 4.734.597.124       | 563.681.364                     | 62.843.139                | 172.828.071          | 7.062.045.910   |
| Phân loại lại                         | (63.658)               | 23.686.972          | (23.623.315)                    | 1                         | -                    | -               |
| Số cuối kỳ                            | 26.861.529.051         | 85.023.585.633      | 10.653.591.591                  | 835.397.683               | 732.649.300          | 124.106.753.258 |
| Giá trị còn lại                       |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Số đầu năm                            | 65.573.820.015         | 161.606.370.079     | 10.627.144.464                  | 741.421.760               | 2.300.930.416        | 240.849.686.734 |
| Số cuối kỳ                            | 69.453.563.966         | 160.070.088.045     | 10.087.086.415                  | 678.578.620               | 4.145.147.230        | 244.434.464.276 |
| Trong đó:                             |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -               |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính****10. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                          | <b>Máy móc<br/>và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</b> | <b>Cộng</b>           |
|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                                |                                            |                       |
| Số đầu năm               | 59.656.193.210                 | 7.180.000.000                              | 66.836.193.210        |
| Thuê tài chính trong năm | -                              | 1.618.861.818                              | 1.618.861.818         |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>59.656.193.210</b>          | <b>8.798.861.818</b>                       | <b>68.455.055.028</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                                |                                            |                       |
| Số đầu năm               | 7.938.281.684                  | 1.697.105.625                              | 9.635.387.309         |
| Khấu hao trong năm       | 924.406.287                    | 312.678.817                                | 1.237.085.104         |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>8.862.687.971</b>           | <b>2.009.784.442</b>                       | <b>10.872.472.413</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                                |                                            |                       |
| Số đầu năm               | 51.717.911.526                 | 5.482.894.375                              | 57.200.805.901        |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>50.793.505.239</b>          | <b>6.789.077.376</b>                       | <b>57.582.582.615</b> |

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                    | <b>Nguyên giá</b>  | <b>Hao mòn lũy kế</b> | <b>Giá trị còn lại</b> |
|--------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm         | 440.500.000        | (70.897.849)          | 369.602.151            |
| Khấu hao trong năm | -                  | (18.500.001)          | (18.500.001)           |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>440.500.000</b> | <b>(89.397.850)</b>   | <b>351.102.150</b>     |

**12. Phải trả người bán****12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                      | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                    | <b>500.037.832</b>    | <b>996.776.443</b>    |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam           | 5.837.832             | 468.390.275           |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân<br>Thiện Mỹ | -                     | 250.186.168           |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An                | 432.000.000           | 216.000.000           |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu                         | 62.200.000            | 62.200.000            |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                | <b>45.934.194.213</b> | <b>59.888.470.950</b> |
| Công ty Liên doanh Canxi Cacbonat YBB                | 6.815.208.778         | 10.288.180.034        |
| Công ty TNHH Bao bì Việt Bắc                         | 7.627.234.514         | 7.559.255.448         |
| Công ty Cổ phần HCP Logistic                         | 5.829.901.800         | 6.604.374.015         |
| Các nhà cung cấp khác                                | 25.661.849.121        | 35.436.661.453        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>46.434.232.045</b> | <b>60.885.247.393</b> |

**12b. Phải trả người bán dài hạn**

|                                            | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>          | <b>24.456.866.928</b> | <b>19.956.866.928</b> |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An      | 3.461.881.300         | 3.461.881.300         |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu               | 2.301.303.192         | 2.301.303.192         |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam | 18.693.682.436        | 14.193.682.436        |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>      | <b>3.100.200.000</b>  | <b>3.066.120.000</b>  |
| Yingkou Ruifeng Powder Equipment Co., Ltd  | 3.100.200.000         | 3.066.120.000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>27.557.066.928</b> | <b>23.022.986.928</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                        | Số đầu năm        |                      | Số phát sinh trong năm |                        | Số cuối năm |                    |
|----------------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-------------|--------------------|
|                                        | Phải nộp          | Phải thu             | Số phải nộp            | Số đã thực nộp         | Phải nộp    | Phải thu           |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                 | -                    | 32.071.797             | (32.071.797)           | -           | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                 | 113.627.300          | 3.558.256.060          | (3.542.161.373)        | -           | 97.532.613         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                 | 1.316.803.945        | 601.029.539            | -                      | -           | 715.774.406        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 72.575.296        | -                    | 48.216.461             | (154.235.174)          | -           | 33.443.417         |
| Thuế nhà đất                           | -                 | -                    | 2.304.748              | (2.304.748)            | -           | -                  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 250.000           | -                    | 10.626.858             | (10.876.858)           | -           | -                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>72.825.296</b> | <b>1.430.431.245</b> | <b>4.252.505.463</b>   | <b>(3.741.649.950)</b> | <b>-</b>    | <b>846.750.436</b> |

##### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

##### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Kỳ này             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 2.780.023.191      |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 225.124.503        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 225.124.503        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | -                  |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 3.005.147.694      |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>601.029.539</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

##### *Thuế nhà đất*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

##### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                    | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả           | -                    | 290.533.724          |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 1.777.046.154        | 5.758.812.691        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.777.046.154</b> | <b>6.049.346.415</b> |

**15. Vay và nợ thuê tài chính****15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                         | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long          | 158.926.287.393        | 125.737.850.879        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I | 99.613.127.820         | 114.033.477.452        |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>258.539.415.213</b> | <b>239.771.328.331</b> |

**16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                          | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                             | <b>52.424.753.329</b> | <b>56.172.384.886</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long           | 52.424.753.329        | 56.172.384.886        |
| <b>Vay dài hạn các cá nhân</b>                                           | <b>14.150.000.000</b> | <b>14.150.000.000</b> |
| Bà Hồ Nhật Lệ                                                            | 6.150.000.000         | 6.150.000.000         |
| Bà Đặng Thị Minh Trang                                                   | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Nguyên                                                     | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| Ông Bùi Hai Võ                                                           | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>                                                 | <b>28.038.124.963</b> | <b>29.439.075.880</b> |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 28.038.124.963        | 29.439.075.880        |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>94.612.878.292</b> | <b>99.761.460.766</b> |

**16. Vốn chủ sở hữu****16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước           | 142.998.800.000               | 8.416.238.169                | 29.637.882.406                  | 181.052.920.575        |
| Lợi nhuận trong kỳ trước   | -                             | -                            | 3.864.122.893                   | 3.864.122.893          |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>142.998.800.000</b>        | <b>8.416.238.169</b>         | <b>33.502.005.299</b>           | <b>184.917.043.468</b> |
| Số dư đầu năm này          | 142.998.800.000               | 8.416.238.169                | 35.819.722.918                  | 187.234.761.087        |
| Lợi nhuận trong kỳ này     | -                             | -                            | 2.178.993.652                   | 2.178.993.652          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>142.998.800.000</b>        | <b>8.416.238.169</b>         | <b>37.998.716.570</b>           | <b>189.413.754.739</b> |

**16b. Cổ phiếu**

|                                               | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 14.299.880         | 14.299.880        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành      | 14.299.880         | 14.299.880        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành     | 14.299.880         | 14.299.880        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                          | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                          | Năm nay                           | Năm trước              |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 3.833.284.500                     | 3.755.300.000          |
| Doanh thu bán thành phẩm | 162.398.012.669                   | 166.542.683.111        |
| <b>Cộng</b>              | <b>166.231.297.169</b>            | <b>170.297.983.111</b> |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm giá hàng bán.

### 3. Giá vốn hàng bán

|                               | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                               | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 3.822.342.826                     | 3.753.523.075          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 99.434.740.891                    | 114.151.244.032        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>103.257.083.717</b>            | <b>117.904.767.107</b> |

### 4. Doanh thu tài chính

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước          |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn           | -                                 | 176.615.413        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn        | 2.180.847                         | 2.322.402          |
| Lãi từ vay hoán đổi lãi suất CCS | -                                 | 50.623.570         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh  | 1.576.193.793                     | 746.923.626        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.578.374.640</b>              | <b>976.485.011</b> |

### 5. Chi phí tài chính

|                                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay                | 4.845.260.817                     | 5.083.507.445        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 693.845.724                       | 938.021.052          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>5.539.106.541</b>              | <b>6.021.528.497</b> |

### 6. Chi phí bán hàng

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 2.113.942.737                     | 1.434.888.153         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 455.240.806                       | 389.555.206           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.490.515                        | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 49.356.253.291                    | 38.493.288.080        |
| Các chi phí khác                 | 803.196.549                       | 197.963.311           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>52.742.123.898</b>             | <b>40.515.694.750</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|----------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước     |
| Chi phí cho nhân viên            | 1.294.621.898                     | 899.320.886   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 73.602.753                        | -             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 389.121.302                       | 252.599.355   |
| Thuế, phí và lệ phí              | 504.187.025                       | 285.039.823   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 494.819.188                       | 408.945.622   |
| Các chi phí khác                 | 266.347.555                       | 111.188.017   |
| Cộng                             | 3.022.699.721                     | 1.957.093.703 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt chỉ bao gồm tiền thù lao phải trả HĐQT, BKS, số tiền 81.000.000 VND (Số đầu năm là 291.600.000 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                                   | Mối quan hệ                                 |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu                         | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Polyfill                             | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An                | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái                 | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ    | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam           | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco-Fansipan            | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4 và V.12.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2. Thông tin về bộ phận

##### 2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu).

##### 2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh bột đá  $\text{CaCO}_3$ .

#### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Xuân

Kế toán trưởng



Đào Thị Dịu

Giám đốc



Hoàng Anh Quân